

Số: 1826 /QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược được áp dụng chính sách học bổng theo Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 179/2026/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách học bổng cho người học các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học; Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục ngành đào tạo thi điểm các trình độ của giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục các ngành đào tạo thuộc 15 nhóm các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược được áp dụng chính sách học bổng theo quy định tại Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Ngành đào tạo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này được xác định theo mã ngành đào tạo thuộc Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Các chương trình đào tạo có thể có tên khác tên ngành nhưng được xếp vào một mã ngành đào tạo của một nhóm ngành.

3. Trường hợp ngành đào tạo được sửa đổi tên gọi, mã ngành hoặc được thay thế trong Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học thì việc áp dụng chính sách học bổng được thực hiện đối với ngành đào tạo thay thế có nội dung chuyên môn tương đương.

4. Trường hợp phát sinh ngành đào tạo mới thuộc phạm vi các nhóm ngành quy định tại Điều 3 Nghị định số 179/2026/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét cập nhật Danh mục theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ sở đào tạo căn cứ các ngành đào tạo quy định tại Quyết định này để xác định đối tượng hưởng chính sách học bổng.

2. Vụ Giáo dục Đại học chủ trì theo dõi, rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục khi cần thiết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Hiệu trưởng, Giám đốc cơ sở đào tạo, người đứng đầu các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ (để phối hợp);
- Các cơ sở đào tạo các trình độ của GDĐH (để thực hiện);
- Công thông tin điện tử của Chính phủ;
- Công thông tin điện tử của Bộ GDĐT.
- Lưu: VT, GDĐH.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC

**DANH MỤC NGÀNH ĐÀO TẠO Ở CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC ĐƯỢC ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG THEO NGHỊ ĐỊNH
SỐ 179/2026/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
I	Sinh học	
1	420101	Sinh học
2	420116	Hóa sinh học
3	420121	Di truyền học
II	Sinh học ứng dụng	
4	420201	Công nghệ sinh học
5	420202	Kỹ thuật sinh học
6	420203	Sinh học ứng dụng
7	420204	Khoa học y sinh
III	Khoa học vật chất	
8	440101	Thiên văn học
9	440102	Vật lý học
10	440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán
11	440104	Vật lý chất rắn
12	440105	Vật lý vô tuyến và điện tử
13	440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân
14	440107	Cơ học vật rắn
15	440109	Cơ học
16	440110	Quang học
17	440112	Hóa học
18	440113	Hóa vô cơ
19	440114	Hóa hữu cơ
20	440119	Hóa lý thuyết và hóa lý
21	440120	Hóa môi trường
22	440122	Khoa học vật liệu
23	440123	Vật liệu điện tử
24	440125	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp
25	440127	Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử
26	440129	Kim loại học
IV	Khoa học trái đất	
27	440201	Địa chất học
28	440205	Khoáng vật học và địa hóa học
29	440217	Địa lý tự nhiên

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
30	440220	Địa lý tài nguyên và môi trường
31	440221	Biến đổi khí hậu
32	440222	Khí tượng và khí hậu học
33	440224	Thủy văn học
34	440228	Hải dương học
V	Toán học	
35	460101	Toán học
36	460102	Toán giải tích
37	460103	Phương trình vi phân và tích phân
38	460104	Đại số và lý thuyết số
39	460105	Hình học và tô pô
40	460106	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học
41	460107	Khoa học tính toán
42	460108	Khoa học dữ liệu
43	460110	Cơ sở toán học cho tin học
44	460112	Toán ứng dụng
45	460113	Phương pháp toán sơ cấp
46	460115	Toán cơ
47	460117	Toán tin
VI	Thống kê	
48	460201	Thống kê
VII	Máy tính	
49	480101	Khoa học máy tính
50	480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
51	480103	Kỹ thuật phần mềm
52	480104	Hệ thống thông tin
53	480106	Kỹ thuật máy tính
54	480107	Trí tuệ nhân tạo
55	480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
VIII	Công nghệ thông tin	
56	480201	Công nghệ thông tin
57	480202	An toàn thông tin
58	480208	An ninh mạng
IX	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	
59	520101	Cơ kỹ thuật
60	520103	Kỹ thuật cơ khí
61	520107	Kỹ thuật Robot
62	520114	Kỹ thuật cơ điện tử
63	520115	Kỹ thuật nhiệt
64	520116	Kỹ thuật cơ khí động lực

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
65	520117	Kỹ thuật công nghiệp
66	520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
67	520120	Kỹ thuật hàng không
68	520121	Kỹ thuật không gian
69	520122	Kỹ thuật tàu thủy
70	520130	Kỹ thuật ô tô
71	520135	Kỹ thuật năng lượng
72	520137	Kỹ thuật in
73	520138	Kỹ thuật hàng hải
X	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	
74	520201	Kỹ thuật điện
75	520203	Kỹ thuật điện tử
76	520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường
77	520205	Kỹ thuật thủy âm
78	520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
79	520208	Kỹ thuật viễn thông
80	520209	Kỹ thuật mật mã
81	520212	Kỹ thuật y sinh
82	520215	Kỹ thuật điện, điện tử
83	520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
XI	Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	
84	520301	Kỹ thuật hóa học
85	520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu
86	520309	Kỹ thuật vật liệu
87	520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại
88	520312	Kỹ thuật dệt
89	520320	Kỹ thuật môi trường
XII	Vật lý kỹ thuật	
90	520401	Vật lý kỹ thuật
91	520402	Kỹ thuật hạt nhân
XIII	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	
92	520501	Kỹ thuật địa chất
93	520502	Kỹ thuật địa vật lý
94	520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
XIV	Kỹ thuật mỏ	
95	520601	Kỹ thuật mỏ
96	520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
97	520603	Khai thác mỏ

STT	Nhóm ngành/ Mã ngành*	Tên ngành đào tạo
98	520604	Kỹ thuật dầu khí
99	520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên
100	520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
XV	Xây dựng	
101	580201	Kỹ thuật xây dựng
102	580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
103	580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển
104	580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm
105	580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
106	580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt
107	580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
108	580211	Địa kỹ thuật xây dựng
109	580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
110	580213	Kỹ thuật cấp thoát nước
111	580215	Kỹ thuật an toàn giao thông

* Mã ngành gồm 6 ký tự số (không bao gồm ký tự số thể hiện trình độ đào tạo); ngành đào tạo thí điểm thuộc nhóm ngành có cùng 4 ký tự số đầu tiên của mã số (bao gồm cả *Công nghệ bán dẫn, Thiết kết vi mạch*)

